

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 10 - 2020

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và
chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Phước

Ông Trần Văn Phơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 212/2020/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Số A ấp A1, xã T2, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phan Chúc Gi, sinh năm 19XX, là Luật sư của văn phòng Luật sư TDL thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Địa chỉ: ấp B5, thị trấn LP, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 19XX.

Địa chỉ: Số C1 đường C2, khóm C5, phường C5, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 7 năm 2020 của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Trúc L và một số lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2009 nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Trúc L và bị đơn là ông Nguyễn Văn Nh tự nguyện kết hôn với nhau, được cha mẹ hai bên đồng ý và có tổ chức lễ cưới theo tập quán, ông bà có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T2, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 123 ngày 23/12/2009.

Sau khi kết hôn, ông bà sống tại nhà mẹ chồng tại số C đường C1, khóm C5, phường C5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng được khoảng 01 năm thì ông bà lại về sống tại nhà mẹ ruột của bà L tọa lạc số A ấp A1, xã T2, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng. Ông bà sống với nhau hạnh phúc cho đến khoảng tháng 4 năm 2020 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do sống không còn hợp nhau, thường xuyên cãi vã và không còn tình cảm với nhau. Ông Nh đã về nhà mẹ ruột tọa lạc tại số C đường C1, khóm C5, phường C5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng sống và ông bà đã sống ly thân từ đó cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian sống chung ông bà có được 02 đứa con chung là cháu Nguyễn Trúc Ph, nữ, sinh ngày 16 tháng 02 năm 20XX và cháu Nguyễn Quốc Đ, nam, sinh ngày 26 tháng 10 năm 20XX hiện hai cháu Ph và Đ đang sống chung với bà L tại số A ấp A1, xã T2, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng.

Về tài sản chung: Ông bà có tài sản chung là số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Hiện số tiền này do ông Nh đang quản lý.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn L có yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Trúc L yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn Nh.

Về con chung: Bà L xin được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục 02 cháu Nguyễn Trúc Ph và Nguyễn Quốc Đ cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và bà không yêu cầu ông Nguyễn Văn Nh phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con và bà đồng ý cho ông Nh thăm nom con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Bà L yêu cầu được chia đôi tài sản chung của vợ chồng là số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) mà ông Nguyễn Văn Nh đang quản lý.

Tại phiên Tòa, nguyên đơn L xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản chung là bà L không yêu cầu chia đôi số tiền 200.000.000 đồng với ông Nh nữa.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên hòa giải ngày 01 tháng 9 năm 2020 bị đơn là ông Nguyễn Văn Nh trình bày:

Bị đơn Nh thống nhất với lời trình bày nêu trên của bà L về thời gian kết hôn, thời gian đăng ký kết hôn, con chung cũng như nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tài sản chung và nợ chung như bà L trình bày là đúng sự thật. Khi kết hôn vợ chồng sống chung với gia đình ông tại số C đường C1 và sau một năm thì vợ chồng về sống chung với bên mẹ vợ tại địa chỉ số A ấp A1, xã T2, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng. Ông bà đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay, khi ly thân ông về sống chung với mẹ tại địa chỉ số C đường C1, khóm C5, phường C5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng cho đến nay.

Từ khi sống ly thân cho đến nay thì hai con chung là cháu Nguyễn Trúc Ph, nữ, sinh ngày 16 tháng 02 năm 20XX và cháu Nguyễn Quốc Đ, nam, sinh ngày 26 tháng 10 năm 20XX sống với bà L. Nay ông muốn hàn gắn tình cảm với bà L. Nếu phải ly hôn, ông Nh yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Quốc Đ và ông Nh đồng ý cho bà L tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Trúc Ph và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, đúng là lúc đầu nguyên đơn L có đưa cho ông số tiền 10.000.000 đồng để làm ăn, thời gian đầu làm ăn được lên số tiền tăng lên con số là 200.000.000 đồng. Sau này, ông làm ăn thua lỗ nên đã tự mình xài hết số tiền này. Nay bà L yêu cầu thì ông đồng ý thối lại số tiền 100.000.000 đồng cho bà L. Nhưng hiện tại ông không có tiền nên ông sẽ trả tiền cho bà L sau.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị Trúc L là Luật sư Phan Chúc Gi trình bày:

Bà Nguyễn Thị Trúc L là nguyên đơn khởi kiện bị đơn Nguyễn Văn Nh về ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung, theo đơn khởi kiện cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bà L và ông Nh là vợ chồng có đăng ký kết hôn và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23 tháng 12 năm 2009. Như vậy, hôn nhân của bà L và ông Nh là hợp pháp, tự nguyện.

Nhưng đến tháng 4 năm 2020 ông bà phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ đó cho đến nay, khi ly thân cháu Đ và cháu Ph đều sống cùng với mẹ là bà L tại số nhà A ấp A1, xã T2, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng từ đó cho đến nay còn ông Nh về sống tại số C đường C1. Nhận thấy, hôn nhân của bà L và ông Nh đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục và mục đích hôn nhân không đạt được, Tòa án cũng đã tiến hành hàn gắn nhưng không được, tại phiên tòa nguyên đơn L kiên quyết ly hôn với bị đơn Nh. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà L và ông Nh đều trình bày trong thời gian chung sống ông bà có chung với nhau 02 người con chung là cháu Nguyễn Trúc Ph, nữ, sinh ngày 16 tháng 02 năm 20XX và cháu Nguyễn Quốc Đ, nam, sinh ngày 26 tháng 10 năm 20XX hiện tại cả hai cháu đang sống chung với bà L tại số A ấp A1, xã T2, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng việc trình bày

này phù hợp với giấy khai sinh mà nguyên đơn L đã cung cấp cho Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà L đều có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ph và cháu Đ, vì hiện tại cuộc sống của hai cháu đều đã ổn định về mọi mặt, cả hai cháu đều được bà L cho ăn học đầy đủ, để đảm bảo việc nuôi con được tốt nhất bà L đã nhận may gia công ở tại nhà thu nhập luôn ổn định. Mặt khác, điều kiện về kinh tế của bà L đảm bảo hơn ông Nh cụ thể bà L được tặng cho riêng quyền sử dụng đất là 11187,8m² diện tích đất này hiện tọa lạc ấp CD, xã TA, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng cùng với số tiền 100.000.000 đồng đang được gửi tại Ngân hàng. Trong khi điều kiện về kinh tế, việc làm của ông Nh không ổn định, hàng ngày công việc của ông Nh là thợ sửa xe, hiện tại ông lại đang sống cùng với mẹ già hơn 70 tuổi. Bên cạnh đó tại biên bản ghi ý kiến của cháu Ph thì cháu có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Nếu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ph và cháu Đ, bà L không yêu cầu ông Nh cấp dưỡng nuôi các cháu và bà L đồng ý cho ông Nh thăm nom con chung theo quy định của pháp luật. Từ những phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung của nguyên đơn L và đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu xin được trực tiếp nuôi cháu Đ của ông Nh.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa bà L đã rút lại phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu nêu trên của bà L. Về nợ chung các đương sự đều trình bày không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Như đã phân tích nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Trúc L.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng trình bày ý kiến như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn Nguyễn Văn Nhân không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, về việc yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn Nh, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông Nh cấp dưỡng nuôi con và nợ chung không có là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về tài sản chung tại phiên tòa bà L xin rút lại không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền 200.000.000 đồng đang do

ông Nh quản lý, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu nêu trên theo quy định tại Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bị đơn Nguyễn Văn Nh vẫn vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa, nguyên đơn L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của nguyên đơn là Luật sư Gi đều yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn Nh. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn Nh theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị Trúc L trình bày trước đây nguyên đơn có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền 200.000.000 đồng đang do ông Nh trực tiếp quản lý. Nhưng nay nguyên đơn xin rút lại yêu cầu về chia tài sản chung, cụ thể bà L không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét về yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông Nh.

Xét thấy, việc nguyên đơn L rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết về phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu chia tài sản chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân bà Nguyễn Thị Trúc L và ông Nguyễn Văn Nh không vi phạm các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 123 ngày 23 tháng 12 năm 2009, nên quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông Nh là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*”. Như vậy, bà L có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nh.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Trúc L, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi kết hôn bà L và ông Nh cũng có thời gian dài chung sống hạnh phúc bên nhau từ năm 2009 đến tháng 4 năm 2020. Tuy nhiên, đến tháng 4 năm 2020 ông bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xung đột với nhau. Tại phiên tòa bà L xác định không còn tình cảm với ông Nh, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn khả năng hàn gắn, bà L đã tạo cơ hội để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng ông Nh không nắm bắt nên bà L kiên quyết xin ly hôn với ông Nh. Tại phiên hòa giải ông Nh không đồng ý ly hôn với bà L vì vẫn còn tình cảm thương yêu bà L. Tuy nhiên, bị đơn Nh không đưa ra được biện pháp nào để nguyên đơn L có thể xem xét, chấp nhận tiếp tục sống chung với bị đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn L vẫn kiên quyết xin ly hôn bị đơn Nh. Đồng thời, từ tháng 4 năm 2020 đến nay bà L và ông Nh đã sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nguyên

đơn sống cùng các con tại ấp TT, xã TT1, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng còn bị đơn Nh sinh sống tại số nhà C đường C, khóm C2, phường C3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng.

Như vậy, bà L và ông Nh đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải, động viên bà L và ông Nh hàn gắn, đoàn tụ nhưng không thành. Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà L là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà L ly hôn với ông Nh.

[5] Về con chung: Xét yêu cầu của bà L xin tiếp tục trực tiếp được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trúc Ph, nữ, sinh ngày 16 tháng 02 năm 20xx và Nguyễn Quốc Đ, nam, sinh ngày 26 tháng 10 năm 20xx đến tuổi trưởng thành. Hội đồng xét thấy, cháu Nguyễn Quốc Đ mới hơn ba tuổi và cháu Nguyễn Trúc Ph mới 09 tuổi, cần có sự chăm sóc của cả cha lẫn mẹ. Trên thực tế, cháu Đ và cháu Ph đã và đang sống chung với mẹ là nguyên đơn L từ bé cho đến nay, cuộc sống về mọi mặt vẫn được đảm bảo, hiện tại cả hai cháu đều được nguyên đơn cho đi học tại nơi nguyên đơn sinh sống, tại phiên tòa nguyên đơn L trình bày bà có việc làm ổn định, thu nhập cao, ngoài ra bà còn có tài sản riêng là diện tích đất trồng lúa nước 11187,8m² cùng với số tiền là 100.000.000 đồng hiện bà đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng. Mặt khác, tại biên bản ghi ý kiến ngày 01 tháng 9 năm 2020 do Tòa án thực hiện, cháu Ph có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ, nên cần tiếp tục giao cháu Phg và cháu Đ cho nguyên đơn L trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”* chấp nhận yêu cầu của bà L giao cháu Ph và cháu Đ cho bà L được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”*. Đáng lẽ ra, ông Nh là người không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng bà L không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không

đặt ra xem xét.

[7] Ngoài ra, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định: “Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”. Như vậy, ông Nh là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[8] Về nợ chung: Bà L và ông Nh đều tự khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Trúc L, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí (về yêu cầu chia tài sản chung) đã nộp theo quy định tại Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 244, Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 và Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Trúc L về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền 200.000.000 đồng mà bị đơn Nguyễn Văn Nh đang quản lý.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Trúc L:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Trúc L và ông Nguyễn Văn Nh.

2.2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng:

Giao con chung tên Nguyễn Trúc Ph, nữ, sinh ngày 16 tháng 02 năm 20xx và Nguyễn Quốc Đ, nam, sinh ngày 26 tháng 10 năm 20xx hiện hai cháu Ph và cháu Đ đang sống chung với bà L tại số A ấp A1, xã T2, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng cho bà Nguyễn Thị Trúc L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Ph và cháu Đ đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề này ra để xem xét.

Ông Nh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở ông Nh thực hiện quyền này, theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

3. Về nợ chung: Bà L và ông Nh đều tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L phải chịu là 300.000 đồng án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004514 ngày 27/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Trúc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004559 ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- UBND xã TT, H. LP, TST;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Huệ

